CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***310 491***	***108 998***	***219 494***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**54 183**	**7 782**	**46 402**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***8 653***	***7 782***	***871***			
1		KDT BẮC THÁI	02/05	777/04	16/05	BN 1089	CỤC XÔ 1C	1 000	985	15	14/05	TD	GIA HẠN L1
2		KDT HẢI PHÒNG	13/05	873/05	28/05	BN 2112	BÙN 3B	1 200	1 183	18	14/05		
3		ĐẠM NINH BÌNH	13/05	871/05	28/05	NB 8829	CÁM 4A.1	2 760	2 761	- 1	14/05		
4		CP TTC	12/05	864/05	27/05	HN 2028	CỤ 4A.1	1 150	1 140	10	14/05		
5		KDT HÀ BẮC	13/05	875/05	28/05	BN 2678	BÙN 3B	1 550	1 055	495	14/05	TD	
6		COALIMEX	13/05	874/05	28/05	BN 1348	CÁM 4B.1	993	659	334	14/05	TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***45 530***		***45 531***			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÙN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÙN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
7		DTM TM DV VINACOMIN	02/05	809/05	16/05	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	
8		XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
9		DVVT QUẢNG NINH	05/05	816/05	20/05	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
10		CP HÀNG HẢI VN	12/05	818-B/05	20/05	BN 2616	BÙN 3B	1 700		1 700		TD	THAY TBGT SO 818/05 NGÀY 05/05/2025
11		ĐT TMDV VINACMOMIN	06/05	827/05	21/05	BN 1997	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
12		ĐT TMDV VINACMOMIN	06/05	832/05	21/05	BN 2122	CÁM 4B.1	2 000		2 000		TD	
13		THAN SÔNG HỒNG	06/05	834/05	21/05	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	
14		VTT VINACOMIN	07/05	838/05	22/05	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	THAY TBGT SO 808/05 NGÀY 02/05/2025
15		DVVT QUẢNG NINH	07/05	841/05	22/05	BN 2228	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
16		CROMIT THANH HOÁ	08/05	843/05	14/05	NĐ 2926	BÙN 3B	1 408		1 408		TD	
17		CROMIT THANH HOÁ	09/05	849/05	24/05	BN 1718	BÙN 3B	1 480		1 480		TD	THAY TBGT SỐ 795/04 NGÀY 29/04/2025
18		VTRACO	09/05	852/05	24/05	BN 1309	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
19		ĐIỆN NGHI SƠN	10/05	857/05		TRƯỜNG SA 126	CÁM 5A.10	5 250		5 250			
20		THAN MIỀN NAM	12/05	862/05	27/05	VIỆT THUẬN HN-01	CÁM 5A.10	3 200		3 200			
							CỤC 4A.2	2 400		2 400			
21		ĐẠM HÀ BẮC	13/05	872/05	28/05	1TĐ 51	CÁM 4A.1	2 362		2 363			
22		KDT NINH BÌNH	14/05	878/05	31/05	BN 8519	CÁM 4A.1	3 005		3 005			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23		CP HÀNG HẢI VN	14/05	879/05	31/05	BN 2189	BÙN 3B	1 350		1 350		TD	THAY TBGT SỐ 819/05 NGÀY 05/05/2025
24		THAN UÔNG BÍ	14/05	880/05	31/05	BN 1886	BÙN 3B	900		900		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
25		THAN UÔNG BÍ	14/05	881/05	31/05	BN 1804	BÙN 3B	830		830		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
26		THAN UÔNG BÍ	14/05	882/05	31/05	BN 2635	BÙN 3B	840		840		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
27		KDT NINH BÌNH	14/05	883/05	31/05	QN 8339	CÁM 4B.1	1 630		1 630		PTCB	
	Tàu chuyển tải							**154 300**	**33 969**	**120 331**			
	Tàu đang làm hàng							***76 500***	***33 969***	***42 531***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	07/05	835/05		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 700	25 800	1 900	DỞ		KDT CP: 8.000 - CLM:14.000 - KVCP:5.700
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	10/05	858/05		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	4 764	18 536	DỞ		KVDB:4.300 - CLM:19.000
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	10/05	854/05		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5B.14	25 500	3 405	22 095	DỞ		TTHG: 6.500 - KDT CP:19.000
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***77 800***		***77 800***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	12/05	865/05		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000		46 000			TTCO: 10.000 - TTHG:36.000
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	12/05	870/05		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800		22 800			
3		THAN MIỀN NAM	13/05	877/05		VIỆT THUẬN 095-02	CÁM 5A.1	9 000		9 000			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**40 350**	**4 867**	**35 483**			
	Tàu đã làm hàng							***4 874***	***4 867***	***7***			
1		CP HÀNG HẢI VN	13/5	645	26/5	BN - 2565	CÁM 8A	1 958	1 957	1	14/5	TD	
2		HẢI PHÒNG	14/5	675	27/5	QN - 9379	CÁM 7B	1 920	1 917	3	14/5	PT CB	
3		SÔNG HỒNG	14/5	653	27/5	HN - 1645	CÁM 8A	996	993	3	14/5	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***35 476***		***35 476***			
1		CP DVVT QNINH	01/5	1482/4	15/5	BN - 2699	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
2		CP VT&KD THAN	29/4	1 493	30/4	BN- 1879	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
3		CP ĐTTM&DV	29/4	1 499	30/4	BN - 1468	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
4		COALIMEX	10/5	1511/4	25/5	HD - 2528	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
5		CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 514	30/4	BN - 2225	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
6		SX&TM THAN UÔNG BÍ	29/4	1 516	30/4	BN - 1997	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
7		MIỀN NAM	29/4	1 520	30/4	THÀNH AN 45	CÁM 8A	1 945		1 945		TD	
8		CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 531	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
9		COALIMEX	29/4	1 532	30/4	BN - 0988	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
10		COALIMEX	29/4	1 535	30/4	BN - 2023	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
11		COALIMEX	30/4	1 542	30/4	BN - 2128	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
12		XD CN MỎ	30/4	1 544	30/4	BN - 2228	CÁM 8A	1 050		1 050		TD	
13		COALIMEX	30/4	1 675	30/4	BN - 2646	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
14		CP DVVT QNINH	06/5	227	21/5	BN - 1936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
15		CP ĐTTM&DV	07/5	259	22/5	BN - 1835	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
16		CP VT THUỶ	07/5	260	22/5	BN - 1296	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
17		CP HÀNG HẢI VN	08/5	335	23/5	BN - 2006	CÁM 8A	1 048		1 048		TD	
18		HẢI PHÒNG	08/5	344	23/5	HD - 7688	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
19		CP VT&KD THAN	08/5	356	23/5	BN - 2005	CÁM 8A	1 150		1 150		TD	
20		CP HÀNG HẢI VN	09/5	382	24/5	BN - 1818	CÁM 8A	1 982		1 982		TD	
21		CP ĐTTM&DV	10/5	414	24/5	BN - 1996	CÁM 8A	2 096		2 096		TD	
22		CP ĐTTM&DV	10/5	430	24/5	BN - 0739	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
23		MIỀN BẮC	10/5	487	25/5	HD - 3529	CÁM 7C	2 300		2 300		PT CB	
24		CP ĐTTM&DV	10/5	490	22/5	BN - 1839	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	
25		CP DVVT QNINH	11/5	525	25/5	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
26		COALIMEX	13/5	595	27/5	BN - 1758	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
27		HẢI PHÒNG	14/5	674	27/5	BN - 1816	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
28		HÀ NỘI	14/5	689	27/5	BN - 1368	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**6 458**	**4 064**	**2 394**			
	Tàu đã làm hàng							***4 090***	***4 064***	***26***			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	14/05	4 090		VIỆT THUẬN TĐ 11	CÁM 5B.14	4 090	4 064	26	14/05		
	Tàu đã làm lệnh							***2 368***		***2 368***			
1		ĐIỆN PHÁ LẠI	12/05	575/05		TĐ 88-3	CÁM 5B.14	2 368		2 368			
IV	**KHO CẢNG KM6**							**12 200**	**8 016**	**4 184**			
	Tàu đã làm hàng							***8 050***	***8 016***	***34***			
1		THAN MIỀN NAM	12/5	580	26/5	TRƯỜNG XUÂN 36	Cục 4a.2	1 400	1 393	7	14/5		
							Cám 5a.1	1 750	1 742	8	14/5		
2		KDT THANH HÓA	14/5	652	19/5	HÙNG KHÁNH 68	Cám 5b.1	3 400	3 389	11	14/5	CBPT	
3		DV VT QUẢNG NINH	12/5	582	26/5	BN 0808	Bùn 4a	1 500	1 492	8	14/5	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***4 150***		***4 150***			
1		HÀNG HẢI VN	12/5	584	26/5	BN 2646	Don 8b	1 000		1 000		TD	
2		THAN MIỀN NAM	14/5	676	19/5	TRƯỜNG XUÂN 68	Cục 4a.2	1 400		1 400			
							Cám 5a.1	1 750		1 750			
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**18 000**	**36 000**	**-**			
	Tàu đã làm hàng							***18 000***	***18 000***				
1		NAM PHI	09/04	2 677		MV TAN BINH 259	CỤC 5A.1	18 000	18 000		14/05		TTCO:18.000
	Tàu đã làm lệnh								***18 000***				
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**25 000**	**14 300**	**10 700**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng							***15 000***	***14 300***	***700***			
1		LÀO	22/04	CLM		VIỆT THUẬN 235-02		5 000	5 200	- 200	15/05		KVCP:5.000
2		ÚC	07/05	TMB		MV MARGRETH PISSAREK		10 000	9 100	900	DỞ		TTCO:10.000
	Tàu đã làm lệnh							***10 000***		***10 000***			
1		ÚC	13/05	CLM		MV AQUAGRACE		10 000		10 000			TTCO:10.000